

Vietnam Daily Review

Đỏ ! Đỏ ! Và Đỏ thôi!

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/4/2022		•	
Tuần 18/4-22/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Phiên điều chỉnh hôm nay đã khiến thị trường giảm mạnh về ngưỡng tâm lý 1400 điểm. Dấu hiệu khởi sắc phiên sáng không thể kéo dài đến hết phiên chiều. Lực bán tăng mạnh vào cuối phiên và lan tỏa ra toàn thị trường. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/19 các ngành giảm điểm chỉ có nhóm hàng không và tài nguyên cơ bản vẫn duy trì mức tăng nhẹ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Tâm lý thị trường vẫn đang nghiêng về xu hướng tiêu cực. Tuy nhiên, với việc VN-Index chậm lại ngưỡng hỗ trợ 1400 điểm, BSC kỳ vọng dòng tiền đầu tư sẽ quay trở lại. Nếu không,VN-Index có thể tiếp tục điều chỉnh về ngưỡng 1380 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): CSV_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **-26.15** điểm, đóng cửa **1406.45** điểm. HNX-Index **-10.42** điểm, đóng cửa **392.69** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+0.75)**, **VJC (+0.69)**, **DGC (+0.45)**, **DPM (+0.32)**, **FRT (+0.18)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-1.75)**, **MSN (-1.23)**, **TCB (-1.01)**, **VHM (-0.99)**, **VPB (-0.95)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 20.896 tỷ đồng, giảm **-15.53%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22.656 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 35.59 điểm. Thị trường có **101** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **371** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **274.87** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **DPM (93.60 tỷ)**, **GEX (85.50 tỷ)**, **KBC (61.15 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.68** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1432.60**
Giá trị: 20896.02 tỷ **-25.96 (-1.78%)**
Khối ngoại (ròng): 274.87 tỷ

HNX-INDEX **403.12**
Giá trị: 2105.68 tỷ **-13.59 (-3.26%)**
Khối ngoại (ròng): -2.68 tỷ

UPCOM-INDEX **110.21**
Giá trị: 1100 tỷ **-2.15 (-1.91%)**
Khối ngoại(ròng): 2.21 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	106.4	-0.49%
Giá vàng	1,993	0.75%
Tỷ giá USD/VND	22,910	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	24,727	-0.21%
Tỷ giá JPY/VND	18,091	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	11.43%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DPM	93.6	DGC	-135.5
GEX	85.3	SSI	-75.0
KBC	61.1	HPG	-37.6
DCM	51.4	VND	-33.2
NLG	43.3	MSN	-26.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	106.44	2.10%	10.84%	12.29%	67.73%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	111.45	2.45%	10.81%	14.21%	66.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.36	2.22%	10.68%	13.45%	63.98%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1973.33	-0.22%	2.13%	2.89%	11.92%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.63	-0.35%	4.31%	3.08%	-0.89%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1682.25	0.37%	2.23%	1.42%	18.61%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1104.50	-1.49%	7.73%	-2.04%	68.95%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.33	0.45%	0.83%	8.76%	38.55%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	278.00	3.12%	5.70%	13.52%	23.56%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.15	0.25%	1.56%	7.58%	23.02%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.85	3.26%	3.26%	0.35%	7.55%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	223.25	-0.80%	-1.28%	5.56%	68.24%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.72	0.21%	0.47%	4.79%	11.50%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4980.00	-0.74%	-2.64%	1.86%	-0.82%		
Nhôm	USD/ton	3299.00	1.95%	-2.54%	0.66%	41.19%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	146.00	-1.35%	-5.19%	4.66%	-15.36%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	314.00	0.64%	10.18%	-13.14%	235.83%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.46 USD hay 1.3% lên 113.16 USD/thùng. Hợp đồng này đã tăng lên 114.84 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 28/3. Dầu thô WTI tăng 1.26 USD hay 1.2% lên 108.21 USD/thùng. Trong phiên giá đã đạt 109.81 USD/thùng, cũng cao nhất kể từ ngày 28/3.
- Giá dầu tăng hơn 1%, với dầu Brent vượt 114 USD/thùng do tình trạng mất điện tại Libya làm tăng thêm lo ngại về nguồn cung toàn cầu thắt chặt trong bối cảnh khủng hoảng Ukraine.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.1% lên 1,976.56 USD/ounce, sau khi tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 11/3 tại 1,998.1 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.6% lên 1,986.4 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất một tháng, gần mốc 2.000 USD/ounce, do lo ngại về xung đột Nga – Ukraine và áp lực lạm phát đang tăng.

Giá sắt thép

- Quặng sắt giao tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 0.9% lên 922 CNY (144.69 USD)/tấn. Trên sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tăng khoảng 2.6% lên 158.4 USD/tấn. Giá thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.5%, thép cuộn cán nóng ổn định, thép không gỉ giảm 1.8%.
- Giá quặng sắt tại Trung Quốc và Singapore tăng, đảo chiều giảm trong đầu phiên, do hy vọng các kích thích kinh tế bổ sung của Trung Quốc để hỗ trợ kinh tế lẫn át những lo lắng về nguy cơ suy giảm bởi phong tỏa do Covid-19.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 3.5 JPY hay 1.3% xuống 262 JPY (2.07 USD)/kg, đánh dấu ngày giảm theo phần trăm lớn nhất kể từ ngày 7/4. Hợp đồng cao su Thượng Hải kỳ hạn tháng 9 chốt phiên tăng 75 CNY lên 13,475 CNY (2,115.85 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm theo xu hướng của nguyên liệu thô và chỉ số Nikkei giảm. Giá cao su giảm trong ngày do giá mủ suy yếu, có thể do các nhà máy mua ít hơn trong kỳ nghỉ lễ. Giá mủ cao su của Thái Lan chạm mức thấp nhất kể từ ngày 14/2 tại 50.8 baht (1.51 USD)/kg.

	19/4	% 19/4	18/4	% 18/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1432.60	-1.78%	1458.56	-0.92%	-3.33%	-1.83%
S&P 500			4392.59	-1.21%	-2.39%	3.05%
HĐTL S&P500	4372.25	-0.35%	4387.50	-1.23%	-2.48%	0.52%
Shang- hai	3195.52	-0.49%	3211.25	-0.45%	0.90%	4.29%
Euro Stoxx	3848.68	0.54%	3827.96	-0.09%	1.23%	2.96%

BSC

Phân tích kỹ thuật CSV_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD cho thấy xu hướng cắt lên trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: CSV có một phiên tăng điểm tốt với thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tương đối khả quan. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA50 và MA100 tuy nhiên vẫn đang ở dưới đường MA20. Đường MA20 đang ở trên MA50 và MA100. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 59.0, chốt lãi tại ngưỡng 66.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 55.0.



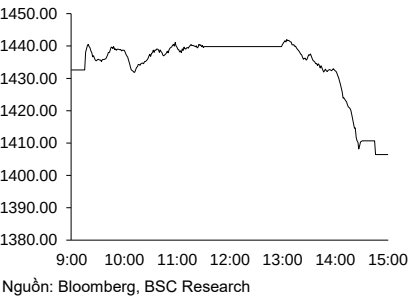
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	2.65%
Du lịch và Giải trí	1.21%
Tài nguyên Cơ bản	0.02%
Y tế	-1.18%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.40%
Bất động sản	-1.47%
Bán lẻ	-1.57%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.78%
Hóa chất	-1.80%
Ngân hàng	-1.86%
Truyền thông	-1.99%
Bảo hiểm	-2.08%
Thực phẩm và đồ uống	-2.13%
Dầu khí	-2.39%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-2.59%
Xây dựng và Vật liệu	-3.03%
Công nghệ Thông tin	-3.44%
Ô tô và phụ tùng	-4.96%
Dịch vụ tài chính	-5.56%

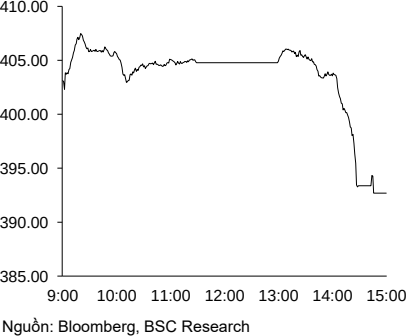
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

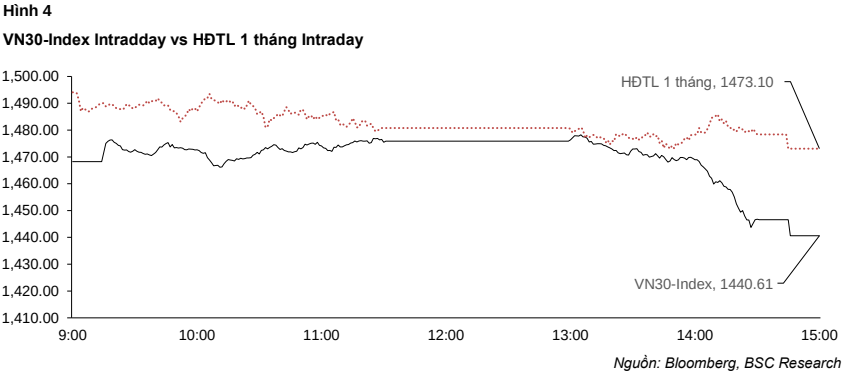
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	36.5	3	-2.67%	Có thể tiếp tục mua
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	28.2	4	-4.89%	Có thể tiếp tục mua
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	61.5	5	6.59%	Có thể tiếp tục mua
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	57	6	-1.21%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2022	BMP	61	68	58	63.4	26	3.93%	Có thể tiếp tục mua
3/10/2022	ITD	16.9	20	15	16	40	-5.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
3/23/2022	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
3/22/2022	CII	34.15	43.5	30.8	SL	6	-9.81%
3/21/2022	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
3/18/2022	LIG	16	22	14.7	SL	12	-8.13%
3/17/2022	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
3/16/2022	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
3/14/2022	FCN	24.5	28.5	22.5	TP	21	16.33%
3/9/2022	HAX	35.95	41.4	33.5	SL	5	-6.82%
3/5/2022	ITC	19.1	22.7	17.5	SL	9	-8.38%
3/4/2022	DPG	69.3	82	63.9	TP	7	18.33%
3/1/2022	GVR	35.7	40.5	34	SL	13	-4.76%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	4	5.26%	-3.52%	-0.60%	19
Cổ phiếu đã chốt	243	202	7.24%	-7.60%	4.47%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1473.10	-1.31%	4.85	16.0%	195,995	4/21/2022	5
VN30F2205	1479.00	-0.94%	10.75	82.4%	2,584	5/19/2022	33
VN30F2206	1478.00	-0.82%	9.75	-13.6%	76	6/16/2022	61
VN30F2209	1473.20	-0.48%	4.95	-31.3%	92	9/15/2022	152

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm mạnh cuối phiên -27.64 điểm xuống 1440.61 điểm. Các cổ phiếu như FPT, VPB, TCB, STB, ACB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Xu hướng giảm điểm kéo dài khiến VN30 có thể kiểm tra ngưỡng hỗ trợ 1440 điểm trong 1-2 phiên tới.
- Các HDTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2204. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2202	6/24/2022	67	10:1	190,000	22.39%	1,700	3,200	7.74%	2,658	1.20	97,200	89,700	115,500
CFPT2201	9/20/2022	155	8:1	160,600	22.39%	2,100	2,780	6.92%	1,715	1.62	117,840	106,000	115,500
CFPT2111	5/24/2022	36	5:1	84,300	22.39%	1,990	2,540	5.83%	2,053	1.24	118,800	106,000	115,500
CFPT2203	8/1/2022	105	4:1	357,700	22.39%	3,800	6,500	4.50%	5,491	1.18	100,720	95,000	115,500
CFPT2108	7/6/2022	79	6:1	32,600	22.39%	3,280	3,400	1.49%	1,833	1.85	109,835	106,835	115,500
CHDB2202	6/9/2022	52	3:1	173,500	35.12%	2,220	790	1.28%	74	10.70	33,200	30,500	26,000
CACB2202	6/9/2022	52	3:1	153,500	23.08%	2,150	890	0.00%	137	6.50	37,650	35,100	32,800
CHPG2116	7/6/2022	79	4:1	100	29.46%	2,830	800	0.00%	3	318.15	62,010	61,410	42,650
CHDB2201	9/21/2022	156	5:1	93,700	35.12%	1,500	750	-2.60%	189	3.96	31,599	30,999	26,000
CHPG2119	5/24/2022	36	2:1	78,700	29.46%	3,380	790	-5.95%	6	140.09	54,140	53,000	42,650
CHPG2119	5/24/2022	36	2:1	78,700	29.46%	3,380	790	-5.95%	6	140.09	54,140	53,000	42,650
CHPG2202	9/21/2022	156	10:1	379,800	29.46%	1,100	530	-8.62%	61	8.73	116,488	53,888	42,650
CACB2201	9/20/2022	155	4:1	452,400	23.08%	1,500	1,000	-9.09%	290	3.45	47,980	35,500	32,800
CHPG2203	9/20/2022	155	4:1	677,900	29.46%	2,200	1,120	-11.11%	226	4.96	81,500	51,500	42,650
CHPG2204	6/24/2022	67	5:1	308,900	29.46%	1,900	1,250	-11.97%	302	4.14	54,500	44,500	42,650
CKDH2107	4/27/2022	9	8:1	75,500	34.21%	1,300	790	-13.19%	683	1.16	44,928	43,888	49,300
CHPG2201	10/21/2022	186	10:1	567,500	29.46%	1,300	700	-13.58%	157	4.45	73,866	49,666	42,650
CACB2103	5/24/2022	36	1:1	25,000	23.08%	3,700	590	-25.32%	47	12.57	39,440	37,000	32,800
CHPG2117	7/1/2022	74	5:1	776,200	29.46%	2,320	170	-26.09%	3	67.86	66,900	60,000	42,650
CHDB2103	4/27/2022	9	8:1	96,600	35.12%	1,000	90	-40.00%	1	60.49	35,848	28,888	26,000
Tổng				4,573,200	27.72%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/04/2022, các chứng quyền tiếp tục giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2114 và CVNM2111 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 50.00% và 41.30%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 3.91%. CFPT2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.85% thị trường.
- CFPT2203, CMWG2201, CSTB2201, CMWG2202 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2202, CMWG2114, CVIC2106, và CVHM2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201, và CMWG2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	160.2	0.0%	0.5	5,099	18.3	6,936	23.1	5.6	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	123.5	5.5%	0.6	1,301	13.0	4,526	27.3	4.7	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	66.8	0.0%	1.3	2,156	11.3	2,554	26.2	2.3	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	56.7	0.4%	0.5	577	0.5	3,543	16.0	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	79.5	-1.5%	0.6	13,183	10.3	(690)	N/A	2.9	12.5%	-2.8%
VRE	Bất động sản	31.4	-0.5%	1.1	3,097	4.8	578	54.2	2.3	30.4%	4.4%
VHM	Bất động sản	69.8	-1.8%	1.0	13,215	17.0	9,004	7.8	2.4	23.6%	36.9%
DXG	Bất động sản	38.3	2.1%	1.4	1,012	18.3	1,942		2.6	30.5%	15.5%
SSI	Chứng khoán	37.5	-6.3%	1.6	1,619	27.3	2,768	13.5	2.6	37.6%	22.5%
VCI	Chứng khoán	46.5	-7.0%	1.0	673	7.4	4,512	10.3	2.4	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	28.6	-6.2%	1.5	569	8.3	2,805	10.2	1.8	42.7%	19.5%
FPT	Công nghệ	115.5	0.4%	0.9	4,557	17.0	4,792	24.1	5.8	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	84.3	-1.5%	0.4	1,203	0.0	4,926	17.1	4.6	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	115.3	0.2%	1.2	9,595	4.3	4,381	26.3	4.3	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	52.9	-3.3%	1.5	2,922	4.7	2,344	22.6	2.7	17.1%	12.3%
PVS	Dầu khí	30.0	-2.6%	1.6	623	10.1	1,258	23.9	1.2	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	25.3	-1.9%	0.8	3,411	6.0	2,108		2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	102.0	0.1%	0.3	580	0.1	5,720	17.8	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	72.0	1.8%	0.9	1,225	20.1	7,959	9.0	2.7	11.3%	33.5%
DCM	Hóa chất	43.5	1.8%	0.8	1,001	10.8	3,073	14.2	3.1	6.5%	23.7%
VCB	Ngân hàng	77.7	-3.1%	1.0	15,988	4.2	4,632	16.8	3.4	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	38.0	-3.4%	1.2	8,347	4.7	2,084	18.2	2.3	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	29.2	-5.8%	1.5	6,101	10.9	2,932	10.0	1.5	25.7%	15.8%
VPB	Ngân hàng	36.7	-4.8%	1.2	7,084	46.8	2,648	13.8	2.1	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	30.3	-3.5%	1.2	4,978	23.8	3,362	9.0	1.9	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	32.8	-2.2%	1.1	3,853	8.5	3,554	9.2	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	63.2	-0.9%	0.6	225	0.3	2,619	24.1	2.3	85.3%	9.0%
NTP	Nhựa	56.3	0.0%	0.4	288	0.3	3,825	14.7	2.4	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	27.7	-4.8%	1.2	1,324	1.0	178	155.6	2.1	10.1%	1.4%
HPG	Thép	42.7	-3.5%	1.2	8,294	43.8	7,166	6.0	2.1	21.9%	42.8%
HSG	Thép	31.1	-6.3%	1.4	667	10.4	8,581	3.6	1.4	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	77.0	0.7%	0.7	6,997	8.6	4,518	17.0	4.9	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	170.0	0.8%	0.8	4,740	5.8	5,718	29.7	5.1	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	124.0	-0.8%	0.9	7,638	4.8	6,048	20.5	5.4	28.5%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.2	-2.0%	1.3	606	3.5	1,135	19.5	1.7	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	91.5	1.0%	0.8	8,660	0.1	363	252.2	5.3	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	138.3	1.8%	1.1	3,257	4.6	185		4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	22.6	-3.6%	1.7	2,171	2.3	(6,783)		33.5	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	56.1	-2.1%	1.0	735	5.6	1,869	30.0	2.7	42.8%	9.2%
PVT	Vận tải	22.5	-4.3%	1.3	317	3.8	2,038	11.0	1.4	9.7%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	111.0	0.3%	0.7	772	1.5	10,538	10.5	3.6	3.5%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.6	0.8%	0.4	1,006	3.3	2,729	18.9	3.3	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.2	-6.9%	0.8	368	3.7	966	23.0	1.6	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	65.0	-6.9%	1.0	209	4.9	308	211.0	0.6	45.1%	0.3%
CII	Xây dựng	28.1	-5.1%	1.0	307	6.2	(1,398)	N/A	1.4	11.0%	-6.9%
REE	Điện	88.6	1.8%	-1.4	1,191	3.2	6,002	14.8	2.1	49.0%	15.0%
PC1	Điện	45.0	2.3%	-0.4	460	5.6	3,014	14.9	2.3	5.0%	16.0%
POW	Điện	14.5	-1.4%	0.6	1,476	7.0	768	18.9	1.2	1.9%	6.3%
NT2	Điện	24.8	4.4%	0.6	310	3.7	1,778	13.9	1.7	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	47.5	-6.1%	1.3	1,189	11.9	1,590	29.9	2.0	18.4%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	79.8	1%	0.8	3,591	1.9			5.1	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	36.80	2.22	0.82	5.97MLN
DIG	73.20	5.63	0.50	10.01MLN
PNJ	123.50	5.47	0.37	2.47MLN
VJC	138.30	1.77	0.33	777600
VNM	77.00	0.65	0.27	2.56MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-3.03	1.24MLN	1.11MLN
CTG	-0.01	-2.22	8.40MLN	607060
VPB	0.00	-2.14	28.76MLN	373600
HPG	0.00	-1.78	23.19MLN	192700
BID	0.00	-1.75	2.82MLN	611640

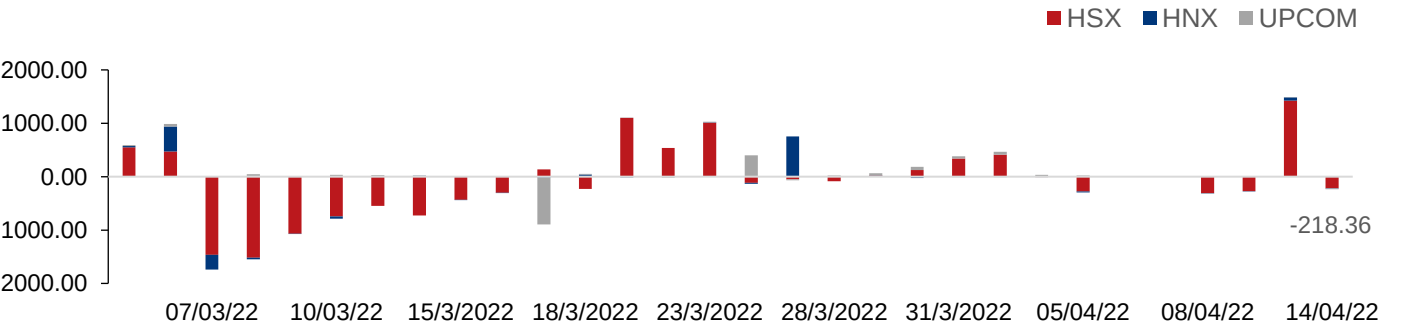
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	97.90	6.99	0.03	7500.00
ANV	46.90	6.96	0.10	2.47MLN
DGW	155.50	6.95	0.23	2.23MLN
ACL	27.80	6.92	0.02	236600
ELC	29.40	6.91	0.03	3.93MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HBC	23.25	-7.00	-0.11	9.84MLN
HU1	13.95	-7.00	0.00	59600
KSB	41.85	-7.00	-0.06	4.13MLN
VCI	46.50	-7.00	-0.30	3.61MLN
BSI	31.90	-7.00	-0.08	588900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	115.5	4,792	24.1	5.8	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	37.5	2,448	15.3	2.5	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	40.8	10,793	3.8	1.6	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.5	768	18.9	1.2	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	123.5	4,526	27.3	4.7	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	160.2	6,936	23.1	5.6	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	22.5	2,038	11.0	1.4	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	245.0	13,122	18.7	6.9	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	42.7	7,166	6.0	2.1	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	47.5	1,590	29.9	2.0	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	40.0	4,718	8.5	2.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	38.3	1,942	19.7	2.6	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	155.5	7,460	20.8	7.7	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	46.9	1,006	46.6	2.6	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	42.0	2,779	15.1	2.7	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	105.5	6,040	17.5	3.3	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	40.1	1,891	21.2	1.9	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	56.7	3,543	16.0	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.0	1,258	23.9	1.2	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	115.3	4,381	26.3	4.3	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	30.8	3,134	9.8	2.2	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	65.0	308	211.0	0.6	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	20.3	1,454	14.0	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.3	1,599	10.2	0.7	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	16.3	1,599	10.2	0.7	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	21.7	2,324	9.3	3.1	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	123.5	4,526	27.3	4.7	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	123.5	4,526	27.3	4.7	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	160.2	6,936	23.1	5.6	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	67.0	3,013	22.2	4.6	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	50.8	3,055	16.6	2.2	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.3	2,108	12.0	2.1	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	29.4	948	31.0	1.7	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	105.5	6,040	17.5	3.3	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	33.4	1,637	20.4	2.0	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.0	689	24.7	1.3	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	32.7	3,600	9.1	1.6	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.2	3499.1	13.2	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.8	1,778	13.9	1.7	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	115.3	4,381	26.3	4.3	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	40.8	10,793	3.8	1.6	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.3	1,781	27.7	3.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	77.0	4,518	17.0	4.9	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	115.5	4,792	24.1	5.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.4	578	54.2	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	245.0	13,122	18.7	6.9	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	61.2	5,924	10.3	2.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639